

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH**  
***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***  
*cho Quý 3 năm 2018*



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 22

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>87.905.682.614</b>	<b>86.044.728.154</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.266.276.955</b>	<b>4.037.081.349</b>
1. Tiền	111		2.266.276.955	4.037.081.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.851.438.711</b>	<b>51.031.939.754</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55.677.225.953	47.086.542.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.174.212.758	3.382.397.754
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			563.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.557.500.426</b>	<b>12.996.724.591</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.557.500.426	12.996.724.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.230.466.522</b>	<b>17.978.982.460</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		840.351.398	1.430.246.980
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.390.115.124	16.548.735.480
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>147.210.928.150</b>	<b>68.935.649.483</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>43.479.425</b>	<b>43.479.425</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0

**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		43.479.425	43.479.425
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.448.489.637</b>	<b>36.422.419.494</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36.448.489.637	36.422.419.494
- Nguyên giá	222		70.638.691.534	64.382.484.444
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-34.190.201.897	-27.960.064.950
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.605.147.685</b>	<b>5.436.204.593</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.605.147.685	5.436.204.593
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>102.144.183.172</b>	<b>23.144.183.172</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		101.394.183.172	22.394.183.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750.000.000	750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.969.628.231</b>	<b>3.889.362.799</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.969.628.231	3.889.362.799
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>235.116.610.764</b>	<b>154.980.377.637</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>74.704.847.582</b>	<b>98.485.510.875</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>65.018.117.932</b>	<b>86.000.914.727</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.063.485.887	19.456.942.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.030.541.899	2.521.510.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.912.697.253	2.730.777.129

**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		666.115.445	1.228.833.064
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.776.880.792	8.350.310.769
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		39.568.396.656	51.712.540.502
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.686.729.650</b>	<b>12.484.596.148</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9.686.729.650	12.484.596.148
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>160.411.763.182</b>	<b>56.494.866.762</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>160.411.763.182</b>	<b>56.494.866.762</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.998.900.000	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0

**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.412.863.182	11.494.866.762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.494.866.762	4.390.903.010
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.917.996.420	7.103.963.752
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>235.116.610.764</b>	<b>154.980.377.637</b>

Người lập biểu



Trần Thị Miền

Kế toán trưởng



Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



  
Đặng Việt Lê

**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	39.063.990.567	33.000.030.851	104.688.786.475	99.935.426.382
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		84.156.870		103.748.720	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38.979.833.697	33.000.030.851	104.585.037.755	99.935.426.382
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	33.372.575.552	27.882.506.222	87.934.685.100	84.726.838.107
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.607.258.145	5.117.524.629	16.650.352.655	15.208.588.275
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	337.019	79.290.010	2.260.647	81.185.780
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	1.075.210.692	1.058.568.881	3.130.453.348	2.828.788.273
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.075.210.692	1.058.568.881	3.130.453.348	2.828.788.273
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	1.004.847.986	1.170.866.558	3.895.902.715	3.479.799.475
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	956.840.826	819.997.941	3.078.626.428	2.866.951.977
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.570.695.660	2.147.381.259	6.547.630.811	6.114.234.330
11.	Thu nhập khác	31	VI.05		115.160.395		115.160.395
12.	Chi phí khác	32	VI.06	18.643.495	27.246.331	321.937.138	53.053.403
13.	Lợi nhuận khác	40		-18.643.495	87.914.064	-321.937.138	62.106.992
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.552.052.165	2.235.295.323	6.225.693.673	6.176.341.322
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	514.139.132	447.059.065	1.307.697.253	1.240.629.679
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.037.913.033	1.788.236.258	4.917.996.420	4.935.711.643
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	151	132	364	1.096
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	151	132	364	1.096

Người lập biểu

*Trần Thị Miên*

Trần Thị Miên

Kế toán trưởng

*Hoàng Hạnh Phúc*

Hoàng Hạnh Phúc



Dăng Việt Lê

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		102.278.617.566	139.020.767.242
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(106.176.213.856)	(113.752.885.652)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.533.384.259)	(3.950.810.174)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.419.645.421)	(2.828.788.273)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.802.988.780)	(1.192.146.125)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.796.148.343	396.171.913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.854.248.331)	(6.921.240.974)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(36.711.714.738)</b>	<b>10.771.067.957</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(4.992.255.523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(79.000.000.000)	(22.959.036.630)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(79.000.000.000)</b>	<b>(27.951.292.153)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		99.000.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.100.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		88.606.731.563	83.268.926.143
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.664.721.219)	(66.254.933.521)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>113.940.910.344</b>	<b>12.513.992.622</b>



**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.770.804.394)	(4.666.231.574)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.037.081.349	5.505.249.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		2.266.276.955	839.017.497

Hà Nam, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Trần Thị Miền

Hoàng Hạnh Phúc

Đặng Việt Lê

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất gạch không nung các loại.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/09/2018
- Công ty TNHH Sản xuất Gạch Khang Minh	Thôn Tân Lâm, trị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	100%

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

## **CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### ***Các khoản đầu tư vào Công ty con***

#### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

### **03. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

### **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

### **06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

## **CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## CÔNG TY GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.158.924.134	1.010.381.497
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.107.352.821	3.026.699.852
<b>Cộng</b>	<b>2.266.276.955</b>	<b>4.037.081.349</b>

**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ				Số đầu năm					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phò ng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phò ng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con			101.394.183.172	-	101.394.183.172			22.394.183.172	-	22.394.183.172
- Công ty TNHH Sản xuất gạch Khang Minh	100	100	101.394.183.172	-	101.394.183.172			22.394.183.172	-	22.394.183.172
- Đầu tư vào đơn vị khác			750.000.000	-	750.000.000			750.000.000	-	750.000.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Khang Minh	15	15	750.000.000	-	750.000.000	15	15	750.000.000	-	750.000.000
<b>Cộng</b>			<b>102.144.183.172</b>		<b>102.144.183.172</b>			<b>23.144.183.172</b>		<b>23.144.183.172</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con và đơn vị khác trong kỳ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Góp vốn đầu tư</b>		
Công ty TNHH Sản xuất gạch Khang Minh	101.394.183.172	22.394.183.172
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Khang Minh	750.000.000	750.000.000
<b>Chi phí vận chuyển</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Khang Minh	6.015.816.492	
<b>Chi phí hạ hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Khang Minh	166.144.364	
<b>Mượn tiền</b>		
Công ty TNHH Sản xuất gạch Khang Minh	5.000.000.000	7.873.730.550

**CÔNG TY GACH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**03. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	55.677.225.953	47.086.542.000
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.174.212.758	3.382.397.754
<b>Tổng</b>	<b>57.851.438.711</b>	<b>50.468.939.754</b>

Đơn vị tính: VND

**04. Các khoản phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	563.000.000	-
- Tạm ứng	-	-	563.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
b. Dài hạn	43.479.425	-	43.479.425	-
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	43.479.425	-	43.479.425	-
<b>Cộng</b>	<b>43.479.425</b>	<b>-</b>	<b>606.479.425</b>	<b>-</b>

**05.****06. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.414.330.396	-	2.872.588.604	-
- Công cụ, dụng cụ	11.413.890	-	366.475.626	-
- Thành phẩm	8.131.756.140	-	9.757.660.361	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>10.557.500.426</b>	<b>-</b>	<b>12.996.724.591</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**07. Tài sản dở dang dài hạn**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm tài sản cố định

- XDCB dở dang khác

- Mua BĐS (vấn phòng đại diện

tại Hà Nội- chưa hoàn thiện bàn giao)

**Cộng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	331.050.216	87.018.383
		75.088.741
	<u>5.274.097.469</u>	<u>5.274.097.469</u>
	<b>5.605.147.685</b>	<b>5.436.204.593</b>



**CÔNG TY GACH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>16.341.624.708</b>	<b>37.449.050.655</b>	<b>8.805.818.177</b>	<b>847.772.722</b>	<b>938.218.182</b>	<b>64.382.484.444</b>
- Mua trong kỳ		5.592.266.181	663.940.909			6.256.207.090
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối Quý 3/2018</b>	<b>16.341.624.708</b>	<b>43.041.316.836</b>	<b>9.469.759.086</b>	<b>847.772.722</b>	<b>938.218.182</b>	<b>70.638.691.534</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>8.306.976.391</b>	<b>15.650.197.336</b>	<b>3.058.438.244</b>	<b>247.704.535</b>	<b>696.748.444</b>	<b>27.960.064.950</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.211.665.806	3.826.515.309	1.113.042.821	9.452.784	69.460.227	6.230.136.947
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối Quý 3/2018</b>	<b>9.518.642.197</b>	<b>19.476.712.645</b>	<b>4.171.481.065</b>	<b>257.157.319</b>	<b>766.208.671</b>	<b>34.190.201.897</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>6.822.982.511</b>	<b>23.564.604.191</b>	<b>5.298.278.021</b>	<b>590.615.403</b>	<b>172.009.511</b>	<b>36.448.489.637</b>
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>8.034.648.317</b>	<b>21.798.853.319</b>	<b>5.747.379.933</b>	<b>600.068.187</b>	<b>241.469.738</b>	<b>36.422.419.494</b>
<b>2. Tại ngày cuối Quý 3/2018</b>	<b>6.822.982.511</b>	<b>23.564.604.191</b>	<b>5.298.278.021</b>	<b>590.615.403</b>	<b>172.009.511</b>	<b>36.448.489.637</b>

**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**09. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuê văn phòng
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ

**b. Dài hạn**

- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ

- Chi phí san lấp mặt bằng

- Các khoản khác

**Cộng**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<u>840.351.398</u>	<u>1.430.246.980</u>
	840.351.398	1.430.246.980
	<b>2.969.628.231</b>	<b>3.889.362.799</b>
	283.829.571	1.156.074.577
	2.685.798.660	2.733.288.222
	<u><b>3.809.979.629</b></u>	<u><b>5.319.609.779</b></u>

**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2018		Số trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>42.212.540.502</b>	<b>42.212.540.502</b>	<b>73.185.221.219</b>	<b>75.829.365.065</b>	<b>39.568.396.656</b>	<b>39.568.396.656</b>
- Vay ngân hàng	42.212.540.502	42.212.540.502	73.185.221.219	75.829.365.065	39.568.396.656	39.568.396.656
+ Ngân hàng hợp tác	8.987.914.240	8.987.914.240	12.920.226.628	17.658.608.200	4.249.532.668	4.249.532.668
+ Ngân hàng MB	33.224.626.262	33.224.626.262	60.264.994.591	58.170.756.865	35.318.863.988	35.318.863.988
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>12.484.596.148</b>	<b>12.484.596.148</b>	<b>0</b>	<b>3.217.429.000</b>	<b>9.686.729.650</b>	<b>9.686.729.650</b>
- Vay ngân hàng	12.484.596.148	12.484.596.148	0	3.217.429.000	9.686.729.650	9.686.729.650
+ Ngân hàng hợp tác	1.363.790.000	1.363.790.000		661.320.000	702.470.000	702.470.000
+ Ngân hàng MB	7.183.392.775	7.183.392.775		2.556.109.000	4.627.283.775	4.627.283.775
+ ngân hàng Shinhan Bank		0	479.500.000		479.500.000	479.500.000
+ ngân hàng Techcombank	3.937.413.373	3.937.413.373		59.937.498	3.877.475.875	3.877.475.875
<b>Cộng</b>	<b>54.697.136.650</b>	<b>54.697.136.650</b>	<b>73.185.221.219</b>	<b>79.046.794.065</b>	<b>49.255.126.306</b>	<b>49.255.126.306</b>

**11. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	15.063.485.887	15.063.485.887	19.456.942.674	19.456.942.674
b. Người mua trả tiền trước	2.030.541.899	2.030.541.899	2.521.510.589	2.521.510.589
<b>Cộng</b>	<b>17.094.027.786</b>	<b>17.094.027.786</b>	<b>21.978.453.263</b>	<b>21.978.453.263</b>

**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra		721.473.944	2.620.297.623	2.931.362.475		410.409.092
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.802.988.780	1.307.697.253	1.802.988.780		1.307.697.253
- Thuế thu nhập cá nhân		206.314.405	18.880.289	30.603.786		194.590.908
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.548.735.480		158.620.356		16.390.115.124	
- Phí, lệ phí và các khoản khác						
<b>Cộng</b>	<b>16.548.735.480</b>	<b>2.730.777.129</b>	<b>4.105.495.521</b>	<b>4.764.955.041</b>	<b>16.390.115.124</b>	<b>1.912.697.253</b>

**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.776.880.792</b>	<b>8.350.310.769</b>
- Kinh phí công đoàn	488.729.025	350.891.899
- Bảo hiểm xã hội	288.151.767	125.688.320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.000.000	7.873.730.550
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b><u>5.776.880.792</u></b>	<b><u>8.350.310.769</u></b>

(\*) Khoản mượn tiền để bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh không tính lãi.

**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	8.890.903.010	53.890.903.010
Tăng vốn trong năm trước			
Lãi trong năm trước		7.103.963.752	7.103.963.752
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-4.500.000.000	-4.500.000.000
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>11.494.866.762</b>	<b>56.494.866.762</b>
Tăng vốn trong năm nay	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	4.917.996.420	4.917.996.420
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b><u>135.000.000.000</u></b>	<b><u>16.412.863.182</u></b>	<b><u>151.412.863.182</u></b>

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/09/2018</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
- Ông Đặng Việt Lê	45.000.000.000	33,3%	15.000.000.000	33%
- Ông Lê Hoài An	4.500.000.000	3,3%	1.500.000.000	3%
- Cổ đông khác	85.500.000.000	63,4%	28.500.000.000	64%
<b>Cộng</b>	<b><u>135.000.000.000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>45.000.000.000</u></b>	<b><u>100</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	90.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	135.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.500.000.000	4.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này	-	-

**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>
Doanh thu bán thành phẩm	104.688.786.475	99.935.426.382
<b>Cộng</b>	<b>104.688.786.475</b>	<b>99.935.426.382</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	87.934.685.100	84.726.838.107
<b>Cộng</b>	<b>87.934.685.100</b>	<b>84.726.838.107</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.260.647	81.185.780
<b>Cộng</b>	<b>2.260.647</b>	<b>81.185.780</b>

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<b>04. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
- Lãi tiền vay	3.130.453.348	2.828.788.273
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>3.130.453.348</b>	<b>2.828.788.273</b>
<b>05. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
- Lãi nộp chậm bảo hiểm	30.871.499	39.722.818
- Phạt chậm nộp thuế	63.595.560	13.330.585
<b>Cộng</b>	<b>94.467.059</b>	<b>53.053.403</b>
<b>06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	3.078.626.428	2.867.594.377
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	3.895.902.715	3.479.799.475
<b>Cộng</b>	<b>6.974.529.143</b>	<b>6.347.393.852</b>
<b>07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.307.697.253	1.240.629.679
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		•
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.307.697.253</b>	<b>1.240.629.679</b>
<b>08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	2.037.913.033	4.935.711.673
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.037.913.033	4.935.711.673
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.500.000	4.500.000

**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>150,96</b>	<b>1.096,80</b>
<b>09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.144.403.925	56.636.242.483
- Chi phí nhân công	4.989.946.593	15.043.613.311
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.169.950.724	5.955.107.887
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.142.184	2.381.920.410
- Chi phí khác bằng tiền	1.021.722.420	2.335.389.121
<b>Cộng</b>	<b>48.335.165.846</b>	<b>82.352.273.212</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**02. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Hội đồng quản trị</b>		
+ Vay ngắn hạn (Ông Đặng Việt Lê)	0	9.500.000.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>0</b>	<b>9.500.000.000</b>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>
<b>Tiền lương, thưởng, phụ cấp</b>	1.531.464.324	1.411.865.029
<b>Cộng</b>	<b>1.531.464.324</b>	<b>1.411.865.029</b>

Người lập biểu



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Hoàng Hạnh Phúc

